

Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển.

GV: Lê Thị Hoan

Ngày soạn: 1/3/2026

Tiết 51: KIỂM TRA GIỮA KỲ I

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phát hiện sự phân hóa về trình độ học sinh trong quá trình dạy học để đặt ra các biện pháp dạy học phân hóa cho phù hợp.
- Giúp học sinh biết được khả năng của mình so với mục tiêu đề ra của chương trình giáo dục phổ thông từ bài 19 đến bài 26
- Qua bài kiểm tra nhằm đánh giá nhận thức của học sinh về kiến thức môn học.

2. Năng lực:

* Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

* Năng lực đặc thù:

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí. :
- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, phục vụ môn học.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA

- TNKQ (70%)
- Tự luận (30%)

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, bản đồ, biểu đồ, câu hỏi ôn tập

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP

ÔN TẬP GIỮA KỲ II. LỚP 12

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng quyết định đến việc mở rộng quy mô dịch vụ nước ta?

A. Dân cư.

B. Thị trường.

C. Trình độ phát triển kinh tế.

D. Chính sách.

Câu 2. Nhân tố nào sau đây là động lực phát triển các ngành dịch vụ?

- A.** Dân cư. **B.** Thị trường. **C.** Nông nghiệp. **D.**

Chính sách.

Câu 3. Nhân tố nào sau đây thúc đẩy việc nâng cao chất lượng dịch vụ mà mở rộng loại hình dịch vụ?

- A.** Lao động. **B.** Thị trường. **C.** Ngành kinh tế. **D.**

Vị trí địa lí.

Câu 4. Tuyến vận tải đường sắt quan trọng nhất nước ta là

- A.** đường sắt Thống Nhất. **B.** Hà Nội - Lào Cai.
C. Hà Nội - Hải Phòng. **D.** Hà Nội - Thái Nguyên.

Câu 5. Trục đường bộ xuyên quốc gia có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của phía tây nước ta là

- A.** Quốc lộ 26. **B.** Quốc lộ 9.
C. Đường 14C. **D.** Đường Hồ Chí Minh.

Câu 6. Vận tải đường sông phát triển mạnh nhất trên hệ thống sông nào sau đây ở nước ta?

- A.** Sông Chu. **B.** Sông Cửu Long.
C. Sông Mã. **D.** Sông Đồng Nai.

Câu 7. Ngành giao thông vận tải trẻ nhưng tốc độ phát triển nhanh ở nước ta là

- A.** đường ô tô. **B.** đường sắt. **C.** đường hàng không. **D.**

đường biển.

Câu 8. Miền núi nước ta có thuận lợi nào sau đây để phát triển du lịch?

- A.** Giao thông thuận lợi. **B.** Khí hậu ổn định, ít thiên tai.
C. Có nguồn nhân lực dồi dào. **D.** Cảnh quan thiên nhiên đẹp.

Câu 9. Hoạt động xuất khẩu của nước ta hiện nay

- A.** có thị trường chủ yếu là ở châu Phi. **B.** bạn hàng ngày càng đa dạng

hơn.

- C.** rất ít thành phần kinh tế tham gia. **D.** các mặt hàng chủ đạo là

máy móc.

Câu 10. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Phía Bắc chủ yếu dựa vào

- A.** hoa màu lương thực. **B.** phụ phẩm thủy sản.
C. thức ăn công nghiệp. **D.** các đồng cỏ tự nhiên.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây không đúng với vùng Trung du và miền núi Phía Bắc ?

- A.** Diện tích lớn nhất so với các vùng khác. **B.** Phân hóa thành hai tiểu

vùng.

- C.** Dân số đông nhất so với các vùng khác. **D.** Giáp cả Trung Quốc và

Lào.

Câu 12. Loại khoáng sản kim loại có nhiều nhất ở Tây Bắc là

- A.** đồng, niken. **B.** thiếc, bôxit. **C.** đồng, vàng. **D.**

apatit, sắt.

Câu 13. Loại khoáng sản làm nguyên liệu quan trọng để sản xuất phân lân và có trữ lượng lớn ở Trung du và miền núi Phía Bắc là

- A. pi-rit. B. gra-phit. C. a-pa-tit. D.

mica.

Câu 14. Nguồn than khai thác ở Trung du và miền núi Phía Bắc được sử dụng chủ yếu cho

- A.** nhiệt điện và hóa chất.
C. nhiệt điện và luyện kim.
- B.** nhiệt điện và luyện kim.
D. luyện kim và xuất khẩu.

Câu 15. Mỏ a-pa-tit lớn nhất ở Trung du và miền núi Phía Bắc Bắc thuộc tỉnh

- A.** Thái Nguyên. **B.** Cao Bằng. **C.** Yên Bái. **D.**

Lào Cai.

Câu 16. Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất vùng Trung du và miền núi Phía Bắc là

- A.** sông Gâm. **B.** sông Đà. **C.** sông Chảy. **D.**

sông Lô.

Câu 17. Tỉnh nào sau đây thuộc Đông Bắc?

- A.** Sơn La. **B.** Hoà Bình.
C. Điện Biên. **D.** Tuyên Quang.

Câu 18. Tỉnh nào sau đây ở Trung du và miền núi Phía Bắc có chung biên giới với cả Lào và Trung Quốc?

- A.** Lai Châu. **B.** Điện Biên. **C.** Lang Sơn **D.**

Lào Cai.

Câu 19. Than có nhiều ở tỉnh nào sau đây của Trung du và miền núi Phía Bắc ?

- A.** Thái Nguyên. **B.** Phú Thọ. **C.** Cao Bằng. **D.**

Yên Bái.

Câu 20. Phát biểu nào sau đây không đúng với vị trí địa lí và lãnh thổ vùng Trung du và miền núi Phía Bắc ?

- A.** Giáp vùng biển giàu tiềm năng nhất. **B.** Có diện tích tự nhiên lớn

- C.** Có biên giới với Trung Quốc và Lào.
Hồng.
- D.** Giáp với Đồng bằng sông

Câu 21. Cây công nghiệp chính của Trung du và miền núi Phía Bắc là

- A.** hồ tiêu. **B.** cao su. **C.** cà phê. **D.**

chè.

Câu 22. Các nhà máy thủy điện nào sau đây được xây dựng trên sông Đà?

- A.** Hoà Bình và Thác Bà.
B. Hoà Bình và Tuyên Quang.
C. Thác Bà và Sơn La.
D. Hoà Bình và Sơn La.

Câu 23. Đồng bằng sông Hồng là sản phẩm bồi tụ phù sa của hệ thống sông nào sau đây?

- A.** hệ thống sông Hồng và sông Cầu. **B.** hệ thống sông Hồng và sông Thương.

C. hệ thống sông Hồng và sông Lục Nam.
Thái Bình.

D. hệ thống sông Hồng và sông

Câu 24. Trong các chỉ số sau, chỉ số nào của Đồng bằng sông Hồng cao nhất so với các vùng khác?

A. Mật độ dân số trung bình.

B. GDP bình quân đầu người.

C. Giá trị sản xuất lương thực.

D. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.

Câu 24. Phát biểu nào sau đây không đúng khi nói về vị trí địa lí của Đồng bằng sông Hồng?

A. Giáp vịnh Bắc Bộ.

B. Giáp Trung du miền núi Bắc Bộ.

C. Giáp Bắc Trung Bộ.

D. Giáp Nam Trung Bộ.

Câu 26. Khoáng sản có giá trị kinh tế lớn nhất của Đồng bằng sông Hồng là

A. than.

B. đất sét.

C. đá vôi.

D.

cao lanh.

Câu 27. Tỉnh nào sau đây của Đồng bằng sông Hồng không giáp biển?

A. Hà Nội.

B. Ninh Bình.

C. Hưng Yên.

D.

Quảng Ninh.

Câu 28. Bãi biển du lịch nào sau đây không thuộc đồng bằng sông Hồng?

A. Cát Bà.

B. Trà Cổ.

C. Đồ Sơn.

D.

Sầm Sơn.

Câu 29. Thế mạnh nào sau đây tạo cho Đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển các cây ưa lạnh trong vụ đông?

A. Đất phù sa màu mỡ.

B. Nguồn nước phong phú.

C. Khí hậu có mùa đông lạnh.

D. Địa hình bằng phẳng.

Câu 30. Đồng bằng sông Hồng có tài nguyên nước ngọt phong phú chủ yếu là do

A. có lượng mưa dồi dào.

B. có hai hệ thống sông lớn.

C. địa hình bằng phẳng.

D. vị trí nằm tiếp giáp với biển.

Câu 31. Điều kiện sinh thái nông nghiệp nào sau đây không phải của Bắc Trung Bộ?

A. Nhiều sông lớn, đồng bằng rộng.

B. Đồng bằng hẹp, vùng đồi

trước núi.

C. Đất phù sa, đất feralit và đất badan.

D. Thường xảy ra thiên tai, nạn

cát bay.

Câu 32. Tỉnh nào sau đây có sản lượng cá khai thác lớn nhất Bắc Trung Bộ?

A. Nghệ An.

B. Quảng Trị.

C. Hà Tĩnh.

D. Thừa Thiên - Huế.

Câu 33. Loại cây lương thực có diện tích gieo trồng lớn nhất ở Bắc Trung Bộ là

A. lúa.

B. ngô.

C. khoai.

D.

sắn.

Câu 34. Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển khai thác hải sản là

A. có mật độ sông ngòi khá cao.
khoảng.

B. có một số nguồn nước

C. rừng tự nhiên có diện tích lớn.
lợi.

D. vùng biển rộng, giàu nguồn

Câu 35. Các loại cây công nghiệp hàng năm thích hợp với vùng đất cát pha ven biển của vùng Bắc Trung Bộ là

A. lạc, mía.
lạc, bông.

B. đậu tương, cói.

C. lạc, cói.

D.

Câu 36. Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển nuôi trồng thủy hải sản là

A. bờ biển khúc khuỷu có đầm phá.
khoảng.

B. có một số nguồn nước

C. rừng tự nhiên có diện tích lớn.
cá.

D. vùng biển rộng có nhiều bãi

Câu 37. Diện tích rừng giàu của Bắc Trung Bộ hiện nay chủ yếu tập trung ở

A. vùng núi biên giới.

B. vùng đồi núi thấp.

C. đồng bằng ven biển.

D. các đảo nằm gần bờ.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước, năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Cả nước	3045,6	13026,8
Đồng bằng sông Hồng	859,5	4806,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2016, năm 2022)

a) Giá trị sản xuất công nghiệp giảm nhưng tỉ trọng trong cả nước tăng. (Sai)

b) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhưng tỉ trọng trong cả nước giảm. (Sai)

c) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cả nước.

(Đúng)

d) Giá trị sản xuất công nghiệp và tỉ trọng trong cả nước ngày càng giảm. (Sai)

Câu 2. Cho thông tin sau:

Vùng có truyền thống văn hoá và lịch sử lâu đời nhất nước ta. Trong vùng, có nhiều di sản văn hoá thế giới, nhiều di tích lịch sử - văn hoá, các giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội,... thuận lợi để phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch.

a) Đồng bằng sông Hồng là vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất cả nước.

(Đúng)

b) Ở Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống chủ yếu do có nhiều dân tộc cùng chung sống. (Sai)

c) Thế mạnh để phát triển du lịch của Đồng bằng sông Hồng là có nhiều tài nguyên, hạ tầng tốt, mức sống cao, kinh tế phát triển. (Đúng)

d) Giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Hồng là tăng cường quảng bá, phát triển giao thông, nâng cao chất lượng dịch vụ. (Đúng)

Câu 3. Cho thông tin sau:

Công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng phát triển sớm. Giá trị sản xuất công nghiệp cao và tăng nhanh, chiếm trên 37% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (năm 2021). Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

a) Đồng bằng sông Hồng có nguồn tài nguyên khoáng sản rất phong phú phục vụ cho phát triển công nghiệp. (Sai)

b) Ngoài nguyên liệu sẵn có, để đảm bảo nguyên liệu cho công nghiệp Đồng bằng sông Hồng còn sử dụng từ các vùng khác. (Đúng)

c) Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh chủ yếu do có nguyên liệu và thị trường. (Đúng)

d) Dệt và sản xuất trang phục trở thành ngành trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng do thu hút vốn đầu tư lớn nhất từ nước ngoài. (Sai)

Câu 4. Cho thông tin sau:

Lãnh thổ Bắc Trung Bộ hẹp ngang với trên 70% diện tích là đồi núi. Từ tây sang đông, địa hình có sự phân hóa rõ rệt với 3 dạng địa hình khá phổ biến là đồi núi ở phía tây; đồng bằng chuyển tiếp; biển, thềm lục địa và các đảo ở phía đông. Điều kiện này đã tạo thuận lợi để Bắc Trung Bộ hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thủy sản.

a) Tất cả các tỉnh Bắc Trung Bộ đều có điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản. (Đ)

b) Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là cơ cấu chung của các tỉnh trong vùng. (Đ)

c) Việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ nhằm mục đích chủ yếu là tạo mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho vùng. (S)

d) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ là thiên nhiên phân hóa theo đông - tây. (Đ)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, năm 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Vùng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
Nuôi trồng	183,9	101,3
Khai thác	512,2	1169,2

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

a) Sản lượng thủy sản của Duyên hải Nam Trung Bộ cao hơn Bắc Trung Bộ. (Đúng)

b) Tỷ trọng thủy sản khai thác ở Bắc Trung Bộ cao hơn Duyên hải Nam Trung Bộ. (Sai)

c) Duyên hải Nam Trung Bộ có sản lượng thủy sản khai thác cao do có nhiều ngư trường lớn, ít bão, tàu thuyền công suất lớn. (Đúng)

d) Bắc Trung Bộ có sản lượng thủy sản nuôi trồng cao hơn Duyên hải Nam Trung Bộ là do biển có nhiều cá tôm hơn. (Sai)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước năm 2010 và 2021

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Cả nước	3 045,6	13 026,8
Đồng bằng sông Hồng	859,5	4 906,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm

2022)

Cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng năm 2021 chiếm bao nhiêu % giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %) **37,7**

Câu 2. Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 23,9 nghìn km², dân số năm 2025 là 24,8 triệu người. Vậy mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng năm 2025 là khoảng bao nhiêu người/km²? **1037**

Câu 3. Năm 2021, đồng bằng sông Hồng có diện tích gieo trồng lúa cả năm là 970,3 nghìn ha, sản lượng lúa là 6020,4 nghìn tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của vùng năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha) **62 tạ/ha**

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Tổng diện tích rừng và diện tích rừng trồng ở Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2015 - 2021

(Đơn vị:

nghìn ha)

Năm	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng	3 045,0	3 126,7	3 131,1
Trong đó: Diện tích rừng trồng	808,9	921,2	929,6

Cho biết tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên của Bắc Trung Bộ năm 2021 so với tổng diện tích rừng là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %) **Đáp án: (2201,5 : 3131,1) ≈ 70,3**

Câu 5. Vùng Bắc Trung Bộ năm 2010 có sản lượng thủy sản khai thác 240,9 nghìn tấn; năm 2021 là 512,2 nghìn tấn. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác

năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)
Đáp án: $(512,2 : 240,9) \times 100 \approx 213$